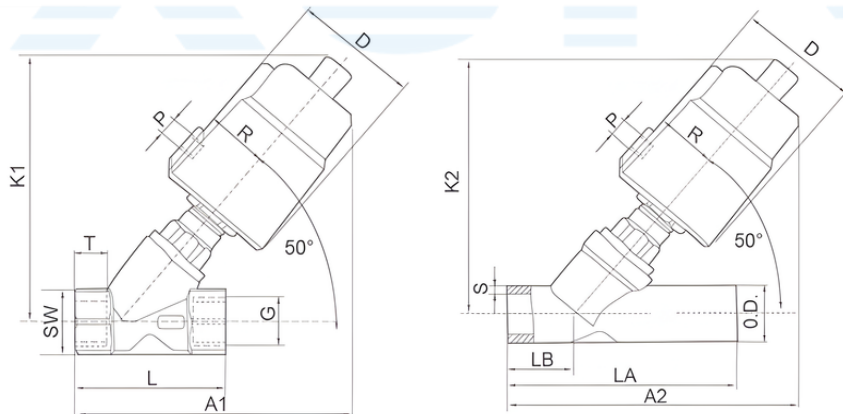



Ordering Code | Mã đặt hàng

XC	15	50	☐	☐
Series Code (Dòng sản phẩm)	Port size (Cổng kết nối)	Actuator size (Kích thước bộ truyền động)	Type (Loại)	Body Material (Vật liệu thân van)
XC Series	15: G1/2"	50: 50mm	SC: Single Action	Blank: S.S 304
Stainless Steel	20: G3/4"	63: 63mm	Normal Close	(Standard)
Bevel Valve	25: G1"		(SC: Tác động đơn - Thường đóng)	(Để trống: Inox 304 kiểu tiêu chuẩn)
(Van y xiên Inox)	32: G1-1/4"			
	40: G1-1/2"			
	50: G2"			

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	XC10-80SC			Model (Mã hàng)	XC10-80SC
Port size (Cổng kết nối)	DN10-DN50			Applicable medium (Môi chất phù hợp)	Water, liquid, neutral, gas, water steam slight corrosive gas and liquid (Nước, chất lỏng trung tính, chất khí, hơi nước, chất lỏng và chất khí ăn mòn nhẹ)
Thread (Loại ren)	G3/8" - G3"			Temperature range (Nhiệt độ hoạt động)	PTFE: -10°C ~ 180°C
Welded (Kết nối hàn)	DIN11850	2 DIN11850	3 ISO2037	Ambient temperature (Nhiệt độ môi trường)	-10°C ~ 60°C
Valve Body (Thân van)	CF8M			Viscosity (Độ nhớt)	max. 600mm²/s (Tối đa 600mm²/s)
Actuator (Bộ truyền động)	CF8			Installation (Kiểu lắp đặt)	Any position (Lắp đặt ở mọi vị trí)
Seat seals (Gioăng đế van)	PTFE			Controlling medium (Môi chất điều khiển)	Air or neutral gas (Không khí hoặc khí trung tính)
Stem seals (Gioăng trục van)	PTFE/FKM			Controlling pressure range (Dải áp suất điều khiển)	0.3 ~ 1Mpa
Piston seals (Gioăng pít tông)	FKM/NBR				

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể


Specification (Thông số kỹ thuật)	Actuator (mm) (Bộ truyền động)	D	R	P	Thread (Ren)						Welded (Được hàn)					
					G	K1	A1	L	T	SW	O.D.	K2	A2	LA	LB	S
DN15	50	56	35	G1/8"	G1/2"	142	182	76	14	28	21	115	142	100	18	3
DN20	50	56	35	G1/8"	G3/4"	152	189	92	16	32	27	131	170	117	30	3
DN25	63	70	43	G1/8"	G1"	176	217	103	21	39	34	166	200	130	30	3
DN 32	63	70	43	G1/8"	G1-1/4"	177	222	112	19	49	42	172	207	145	30	3
DN40	63	70	43	G1/8"	G1-1/2"	182	225	129	21	56	48	174	207	160	30	4
DN50	63	70	43	G1/8"	G2"	196	249	143	27	68	60	202	235	190	30	4